CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

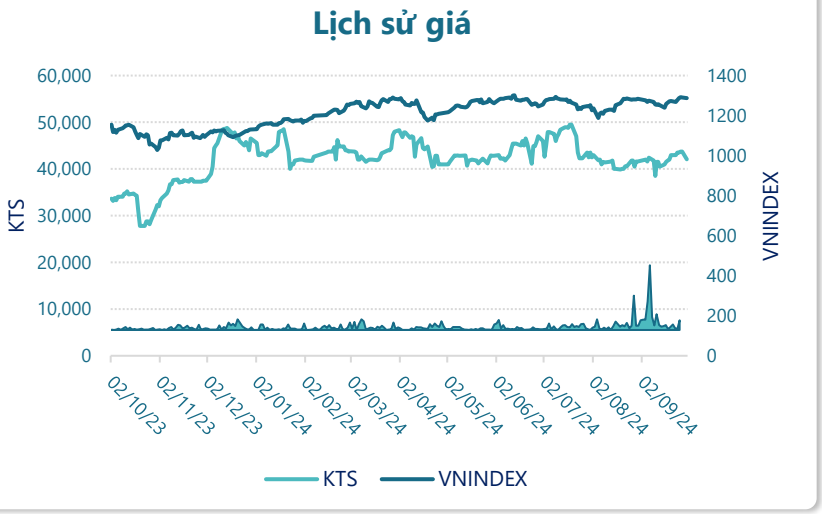

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**42,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,802
SL cổ phiếu LH	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,365
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
P/E	6.1
EPS	6,891

DT thuần

Q3/24

57.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼61.9| -52.0%

YoY: ▲ 41.7| 271%

LN sau thuế

Q3/24

4.47

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.8| -78.0%

YoY: ▲ 4.03| 915%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

16.4%

+/- YoY: ▲ 7.6%

DT thuần

9T 2024

262

tỷ VNĐ

YoY: ▼196| -42.7%

LN sau thuế

9T 2024

35.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.80| -2.2%

ROE

Q3/24

16.1%

+/- YoY: ▼ 4.4%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

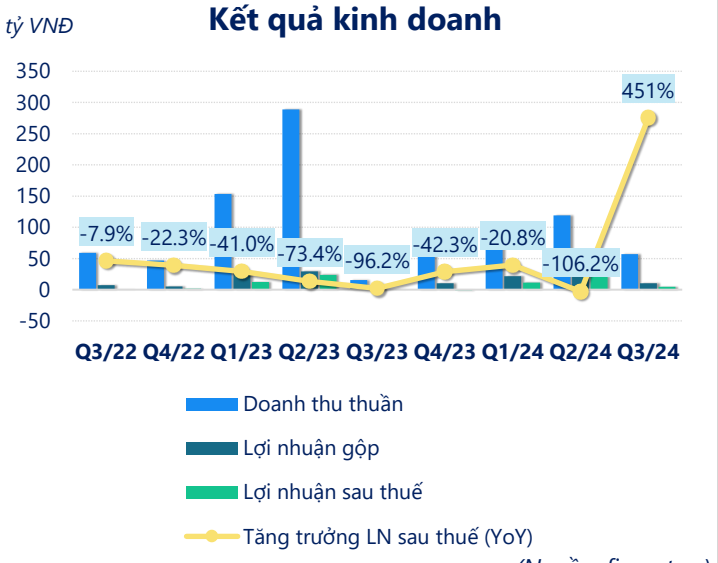

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

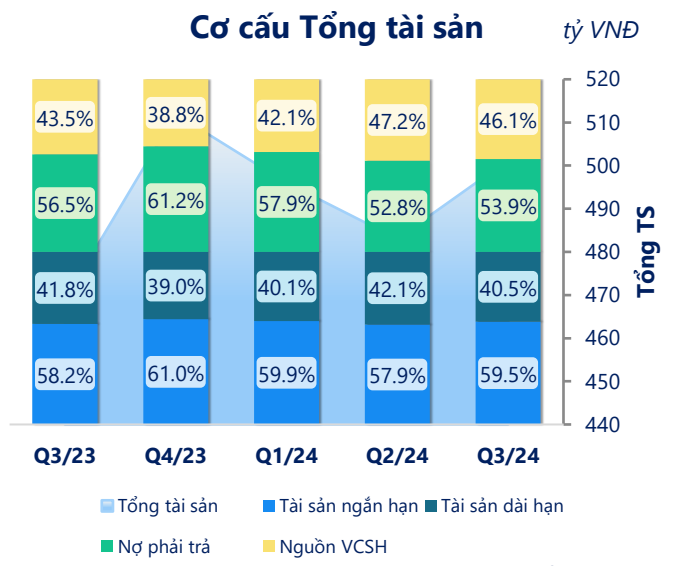

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

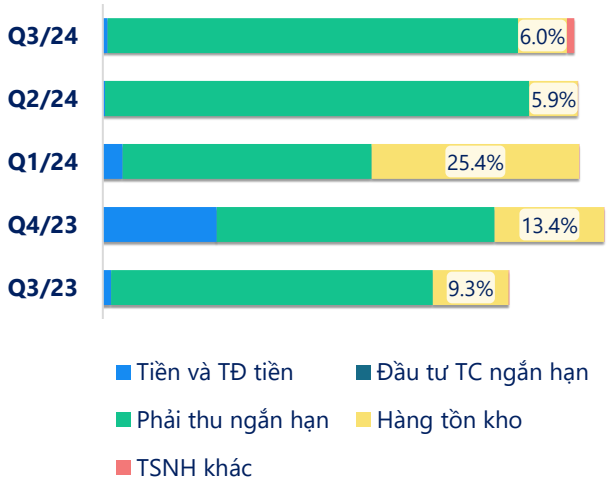

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

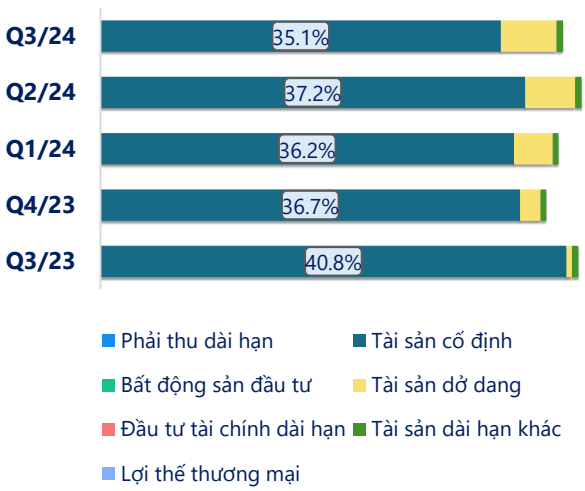

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

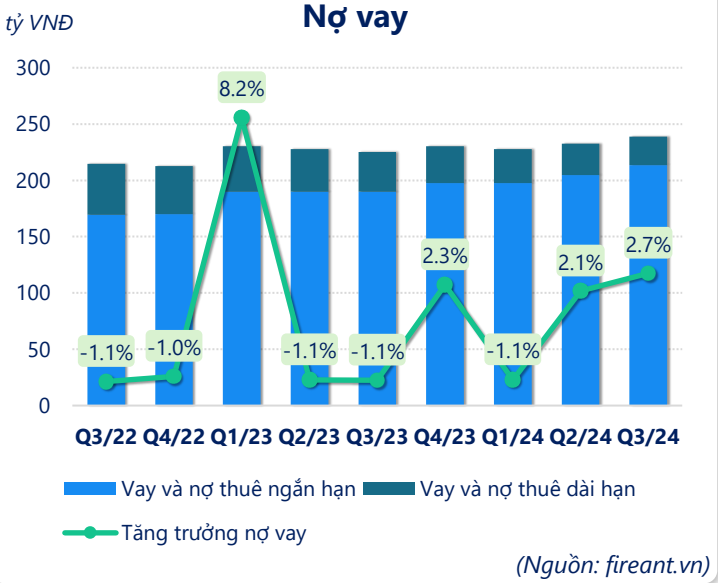

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

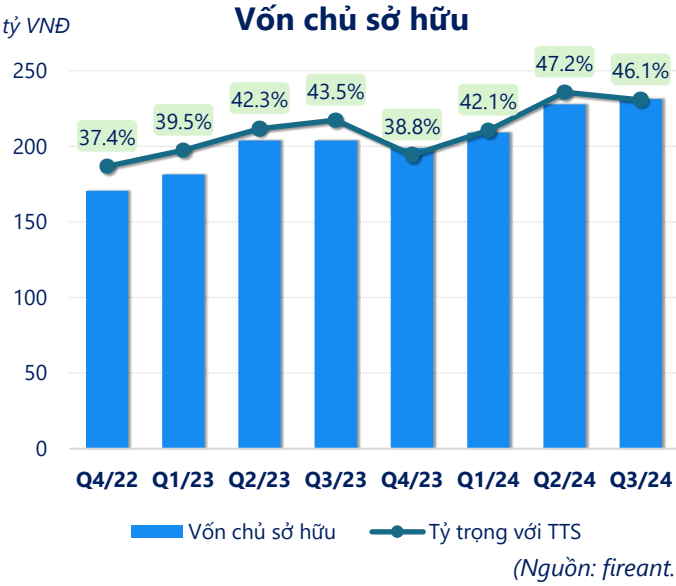

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

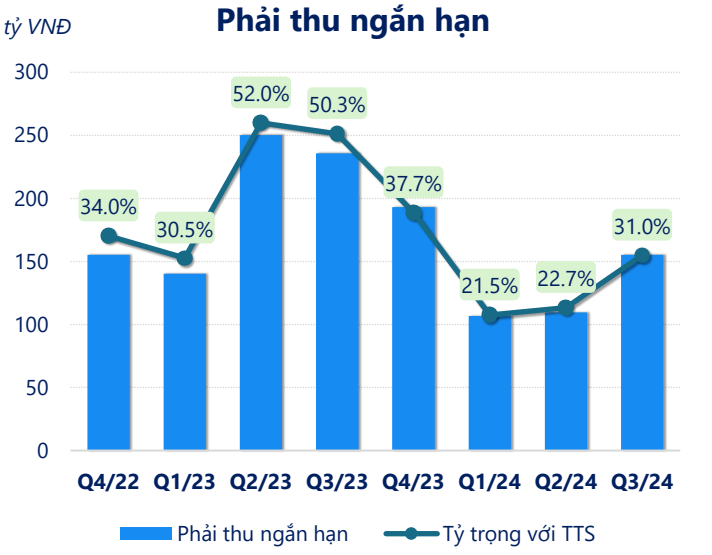

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

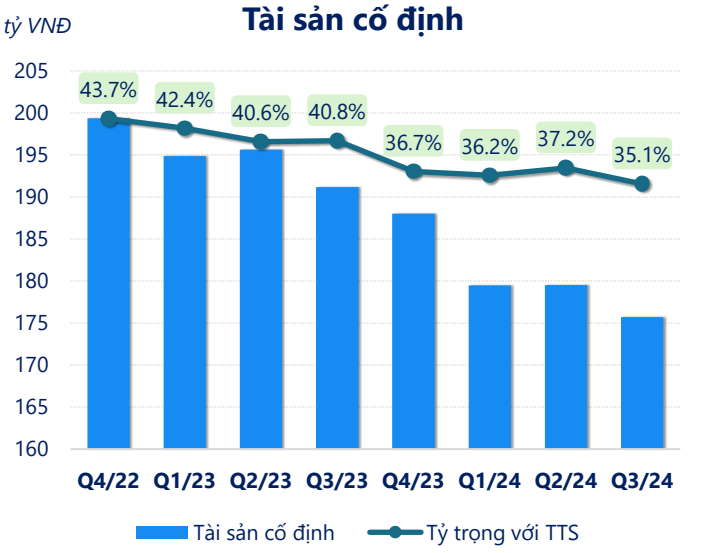

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

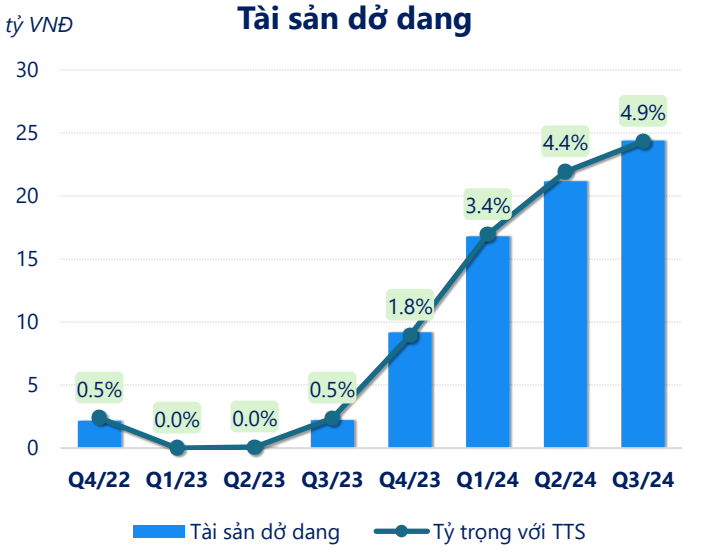

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

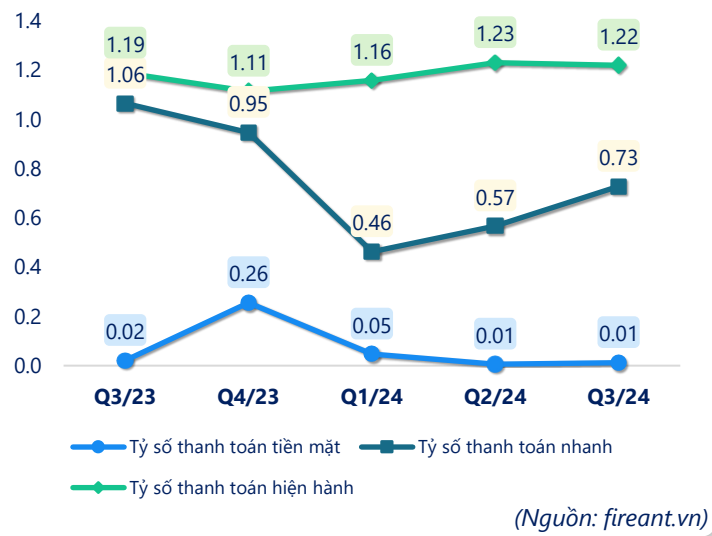

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

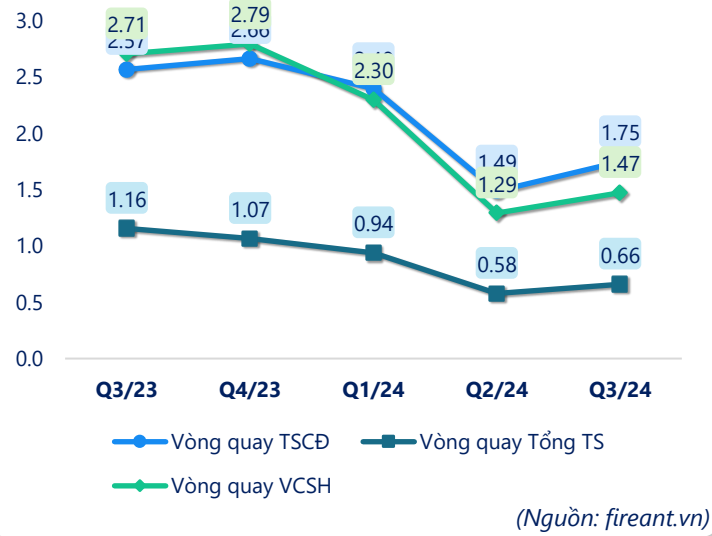

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**469**	**512**	**496**	**483**	**501**
Tài sản ngắn hạn	**273**	**312**	**297**	**280**	**298**
Tiền và tương đương tiền	4.77	71.6	12.0	1.32	2.94
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	18.0	18.0
Phải thu ngắn hạn	236	193	107	110	155
Hàng tồn kho	28.1	46.8	179	151	120
Tài sản ngắn hạn khác	4.24	0.60	0.05	0.07	1.70
Tài sản dài hạn	**196**	**200**	**199**	**203**	**203**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	191	188	179	180	176
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.23	9.16	16.8	21.2	24.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.67	2.63	2.56	2.70	2.83
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**265**	**313**	**287**	**255**	**270**
Nợ ngắn hạn	**230**	**280**	**257**	**227**	**245**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	190	198	198	205	214
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	48.8	37.1	5.55	12.7
Nợ dài hạn	35.3	32.8	30.3	27.8	25.3
Vay và nợ thuê dài hạn	35.3	32.8	30.3	27.8	25.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**204**	**199**	**209**	**228**	**231**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**199**	**209**	**228**	**231**
Vốn điều lệ	50.7	50.7	50.7	50.7	50.7
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

(Nguồn: fireant.vn)